

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý 4	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	VI	12.095.085.712	12.947.819.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	39.717.616	1.147.787.542
1. Tiền	111		39.717.616	1.147.787.542
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	2.187.576.348	2.407.829.306
1. Phải thu khách hàng	131	3a	457.308.855	711.021.356
2. Trả trước cho người bán	132	3a	91.500.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3a	1.638.767.493	1.696.807.950
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5	9.867.791.748	9.381.476.333
1. Hàng tồn kho	141	5	10.114.127.587	9.434.185.660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-246.335.839	-52.709.327
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	10.726.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			10.726.705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	VI	35.800.506.246	39.865.539.903
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3	300.478.082	316.069.630
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	3b	300.478.082	316.069.630
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		33.833.926.987	37.309.845.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	33.833.926.987	37.135.603.557
- Nguyên giá	222		67.715.512.465	66.534.041.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-33.881.585.478	-29.398.438.000
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	0	174.242.424
- Nguyên giá	225			1.163.636.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-989.393.939

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	0	0
- Nguyên giá	228		75.980.000	75.980.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-75.980.000	-75.980.000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11b	1.666.101.177	2.239.624.292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1.666.101.177	2.239.624.292
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47.895.591.958	52.813.359.789
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	VI	34.278.609.462	39.332.171.670
I. Nợ ngắn hạn	310		31.214.168.809	33.241.331.017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.213.910.862	2.934.925.255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.362.912.852	1.430.195.150
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	470.487.590	229.117.336
4. Phải trả người lao động	314		2.201.975.800	1.605.086.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15a	521.888.525	280.886.197
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	1.214.044.513	1.071.952.267
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	21.280.157.667	25.323.977.512
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-51.209.000	365.191.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.064.440.653	6.090.840.653
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	20.000.000	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	3.044.440.653	6.070.840.653
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI	13.616.982.496	13.481.188.119
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	13.616.982.496	13.481.188.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.600.000.000	2.600.000.000
- cổ phiếu ưu đãi	411B			
- Vốn góp của đối tượng khác	411C		7.400.000.000	7.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000	100.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-950.000	-950.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.234.507.003	9.234.507.003
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.154.783.600	1.154.783.600
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-6.871.358.107	-7.007.152.484
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-7.007.152.484	66.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		135.794.377	-7.007.218.984
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47.895.591.958	52.813.359.789

Ngày 08 tháng 01 năm 2020

Lập biểu



Hà Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lưu Thị Thoa



Giám đốc

Nguyễn Chí Thanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Diễn giải			
			Năm nay		Năm trước	
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế đầu năm đến cuối quý trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	16.691.060.532	11.033.823.348	51.113.689.975	43.052.031.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.691.060.532	11.033.823.348	51.113.689.975	43.052.031.111
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	12.093.654.044	10.860.276.976	42.100.689.353	42.458.399.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.597.406.488	173.546.372	9.013.000.622	593.631.742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	76.703	38.581.337	738.286	39.676.339
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	780.464.323	653.445.084	2.775.629.136	2.588.807.372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		780.464.323	653.445.084	2.775.629.136	2.588.807.372
8. Chi phí bán hàng	24		749.674.582	512.057.911	2.541.374.091	2.096.968.629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.159.594.105	890.182.072	3.458.806.975	2.898.923.389
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)	30		1.907.750.181	-1.843.557.358	237.928.706	-6.951.391.309
11. Thu nhập khác	31			38.370.335		
12. Chi phí khác	32		102.078.719	55.331.612	102.134.329	55.827.675
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-102.078.719	-93.701.947	-102.134.329	-55.827.675
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.805.671.462	-1.937.259.305	135.794.377	-7.007.218.984
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.14a				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.805.671.462	-1.937.259.305	135.794.377	-7.007.218.984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.806	-1.937	136	-7.007
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Hà Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lưu Thị Thoa

Ngày 08 tháng 01 năm 2020



Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT QUÝ IV NĂM 2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			135.794.377	-7.007.218.984
1. Lợi nhuận trước thuế	01		135.794.377	-7.007.218.984
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.268.644.389	6.354.628.948
- Khấu hao TSCĐ	02		3.493.753.539	3.805.497.915
- Các khoản dự phòng	03		193.626.512	52.709.327
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-738.286	-39.676.339
- Chi phí lãi vay	06		2.775.629.136	2.588.807.372
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.598.065.278	-599.880.709
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		235.844.506	1.314.235.763
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-679.941.927	4.976.382.088
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp)	11		2.514.207.629	-924.684.251
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		584.249.820	-1.601.122.443
- Tiền lãi vay đã trả	13		-2.835.192.808	-2.453.591.175
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-21.586.320	-246.708.625
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-416.400.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.979.246.178	464.630.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-17.096.259	-2.580.776.317
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-17.834.545	-2.620.452.656
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		738.286	39.676.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-17.096.259	-2.580.776.317
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.274.777.500	50.105.044.852
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-48.211.097.345	-48.766.781.568
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-133.900.000	-382.800.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-699.933.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-7.070.219.845	255.529.784
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-1.108.069.926	-1.860.615.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.147.787.542	3.008.403.427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		39.717.616	1.147.787.542

Ngày 08 tháng 1 năm 2020

Lập biểu



Hà Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lưu Thị Thoa



Giám đốc

Nguyễn Chí Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700475745 đăng ký thay đổi lần 9 ngày 03/10/2019, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 33.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi

phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo thông báo lãi vay của ngân hàng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền (CT110)	Số cuối quý 4	Số đầu năm
	- Tiền mặt	28.824.216	844.883.516
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.893.400	302.904.026
	- Tiền đang chuyển		
	Cộng	39.717.616	1.147.787.542

2	Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý 4			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a	Chứng khoán kinh doanh						
	- Tổng giá trị cổ phiếu						
	- Tổng giá trị trái phiếu						
	- Các khoản đầu tư khác						
	- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/						
	loại cổ phiếu, trái phiếu:						
	+ Về số lượng						
	+ Về giá trị						

b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối quý 4		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1	Ngắn hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn				
	- Trái phiếu				
	- Các khoản đầu tư khác				
b2	Dài hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn				
	- Trái phiếu				
	- Các khoản đầu tư khác				

c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối quý 4			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	- Đầu tư vào công ty con						
	- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
	- Đầu tư vào đơn vị khác						

3	Phải thu khác	Số cuối quý 4		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn (CT 130)	2.187.576.348	0	2.407.829.306	0
	- Phải thu về cổ phần hoá				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
	- Phải thu người lao động				
	- Phải thu khách hàng	457.308.855		711.021.356	
	- Trả trước cho người bán	91.500.000		0	
	- Ký quỹ, ký cược				
	- Cho mượn				
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác	1.638.767.493		1.696.807.950	
b	Dài hạn (CT 210)	300.478.082	0	316.069.630	0
	- Phải thu về cổ phần hoá				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
	- Phải thu người lao động				
	- Ký quỹ, ký cược	300.478.082		303.896.902	
	- Cho mượn				
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác			12.172.728	
	Cộng	2.488.054.430	0	2.723.898.936	0

4	Nợ xấu	Số cuối quý 4			Số đầu năm		
		Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
-	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
-	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn						
-	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng		0	0	0	0	0	0

5	Hàng tồn kho (CT 140)	Số cuối quý 4		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	Hàng đang đi trên đường				
-	Nguyên liệu, vật liệu	2.686.725.760		3.165.976.615	
-	Công cụ, dụng cụ	40.844.258		43.574.284	
-	Chi phí SXKD dở dang	268.303.306		573.178.501	
-	Thành phẩm	7.118.254.263		5.844.428.795	
-	Hàng hoá				
-	Hàng gửi bán				
-	Hàng hoá kho bảo thuế				
-	Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
-	Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-246.335.839		-52.709.327	
	Cộng	9.867.791.748		9.627.158.195	

6	Tài sản dở dang cuối kỳ (CT 240)	Số cuối quý 4		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
	Cộng				
b	Xây dựng cơ bản dở dang				
-	Mua sắm				
-	XDCB	0		0	
-	Sửa chữa				
	Cộng	0		0	

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (CT 221)

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	36.648.769.625	25.525.113.369	4.342.020.526	31.972.582	66.547.876.102
+ Mua trong năm:					
+ Đầu tư XDCB hoàn thành					0
+ Tăng khác			1.167.636.363		1.167.636.363
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					0
- Số dư cuối năm	36.648.769.625	25.525.113.369	5.509.656.889	31.972.582	67.715.512.465
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.284.438.092	11.740.006.800	4.342.020.526	31.972.582	29.398.438.000
+ Khấu hao trong năm	1.469.318.657	1.846.192.458	1.167.636.363		4.483.147.478
+ Tăng khác					0
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					0
- Số dư cuối năm	14.753.756.749	13.586.199.258	5.509.656.889	31.972.582	33.881.585.478
Giá trị còn lại	21.895.012.876	11.938.914.111	0	0	33.833.926.987
+ Tại ngày đầu năm					36.285.533.070
+ Tại ngày cuối năm					33.833.926.987

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:(CT 224)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm					
+ Thuê TC trong năm:					
+ Mua lại TSCĐ thuê TC					
+ Tăng khác					
+ Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
+ Giảm khác					
- Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					
+ Khấu hao trong năm					
+ Mua lại TSCĐ thuê TC					
+ Tăng khác					
+ Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
+ Giảm khác					
- Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
+ Tại ngày đầu năm					
+ Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

9 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình (CT 227)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm		75.980.000			75.980.000
+ Mua trong năm					
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					
+ Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
Số dư cuối năm		75.980.000			75.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		75.980.000			75.980.000
+ Khấu hao trong năm					
+ Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
Số dư cuối năm		75.980.000			75.980.000
Giá trị còn lại					
+ Tại ngày đầu năm					
+ Tại ngày cuối năm					

10 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11. Chi phí trả trước	Số cuối quý 4	Số đầu năm
a Ngắn hạn (CT 151)	0	10.726.705
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	0	10.726.705
b. Dài hạn (CT 261)	1.666.101.177	2.239.624.292
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	1.666.101.177	2.239.624.292
Cộng	1.666.101.177	2.250.350.997

14	Thuế và các khoản phải nộp (CT313)	Số đầu quý 4	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số cuối quý 4
a	Phải nộp				
	- Thuế GTGT	378.697.229	1.091.882.196	1.010.236.697	460.342.728
	- Thuế TNDN		21.586.320	21.586.320	
	- Thuế tài nguyên		8.008.000	8.008.000	
	- Tiền thuê đất		89.498.296	89.498.296	
	- Thuế TNCN	3.062.841	14.707.886	7.625.865	10.144.862
	- Thuế môn bài			0	
	- Các khoản phí, lệ phí		9.364.290	9.364.290	
	- Các khoản nộp khác		49.447.742	49.447.742	
	Cộng	381.760.070	1.284.494.730	1.195.767.210	470.487.590
b	Phải thu				
	- Thuế GTGT				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế TNDN				
	- Thuế tài nguyên				
	- Thuế đất phi nông nghiệp				
	- Tiền thuê đất				
	- Thuế TNCN				
	- Các khoản phải nộp khác				
	- Các khoản phí, lệ phí				
	Cộng				

15	Chi phí phải trả (CT 315)	Số cuối quý 4	Số đầu năm
a	Ngắn hạn	521.888.525	280.886.197
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
-	Các khoản trích trước khác	521.888.525	280.886.197
b	Dài hạn		
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	521.888.525	280.886.197

12- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý 4		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn(CT320)	21.280.157.667		44.301.177.500	48.344.997.345	25.323.977.512	
b Vay dài hạn(CT338)	3.044.440.653			3.026.400.000	6.070.840.653	
Cộng	24.324.598.320		44.301.177.500	51.371.397.345	31.394.818.165	

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 4 năm nay			Quý 4 năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	101.197.158	5.497.158	95.700.000
Trên 2 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối quý 4		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

13. Trái phiếu phát hành	Quý 4 năm nay			Quý 4 năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
13.1 Trái phiếu thường						
- Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng						

18	Dự phòng phải trả	Số cuối quý 4	Số đầu năm
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
-	Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí hoàn nguyên môi trường		
	Cộng	0	0
b	Dài hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
-	Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí hoàn nguyên môi trường		
	Cộng	0	0

19	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý 4	Số đầu năm
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Số bù trừ phải trả		
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20- Vốn chủ sở hữu (CT 400)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quyền chọn đối trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000	-950.000				8.098.133.513	1.154.783.600	2.129.342.490	21.481.309.603
- Tăng vốn trong năm trước							1.136.373.490		1.136.373.490	
- Lãi trong năm trước									-7.007.218.984	-7.007.218.984
- Trả cổ tức									699.933.500	699.933.500
- Giảm vốn trong năm trước									292.969.000	292.969.000
- Trích các quỹ									0	0
Số dư cuối kỳ trước	10.000.000.000	100.000.000	-950.000	0	0	0	9.234.507.003	1.154.783.600	-7.007.152.484	13.481.188.119
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000	-950.000	0	0	0	9.234.507.003	1.154.783.600	-7.007.152.484	13.481.188.119
- Lãi trong năm nay									135.794.377	135.794.377
- Trích các quỹ										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Trả cổ tức										
Số dư cuối quý 3	10.000.000.000	100.000.000	-950.000	0	0	0	9.234.507.003	1.154.783.600	-6.871.358.107	13.616.982.496

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý 4	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	2.600.000.000	2.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	7.400.000.000	7.400.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	950.000	950.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Số cuối quý 4	Số đầu năm
chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cộng	0	0

d. Cổ tức	Số cuối quý 4	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d. Cổ phiếu	Số cuối quý 4	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	999.905	999.905
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	999.905	999.905
+ Cổ phiếu phổ thông:	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

e. Các quỹ khác của doanh nghiệp:	Số cuối quý 4	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	9.234.507.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600

g. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

21 - Nguồn kinh phí	Số cuối quý 4	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

22 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối quý 4	Số đầu năm
---	---------------	------------

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Doanh thu bán hàng	16.691.060.532	10.931.976.198
- Doanh thu bán hàng hoá		101.847.150
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	16.691.060.532	11.033.823.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	101.847.150
- Giá vốn hàng bán: dịch vụ		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.093.654.044	10.758.429.826
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	12.093.654.044	10.860.276.976
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.703	38.581.337
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	76.703	38.581.337

5. Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí hoạt chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	0
6. Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		38.370.335
Cộng	0	38.370.335
7. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	92.840.604	55317061
- Các khoản khác: Lãi bảo hiểm	9.238.115	14.551
Cộng	102.078.719	55.331.612
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.911.567.536	4.949.574.476
- Chi phí nhân công	4.832.902.349	4.267.483.065
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	159.168.281	171.550.113
- Chi phí khấu hao TSCĐ + Sửa chữa lớn TSCĐ	765.190.451	969.833.175
- Thuế, phí và lệ phí	160.146.564	106.379.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.199.176.722	1.223.721.295
- Chi phí khác bằng tiền	312.587.581	370.434.199
Cộng	14.340.739.484	12.058.975.687
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập

thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản

tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc

đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương

đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc

thanh lý

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền

lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn

chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	74,75	75,48
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	25,25	24,52
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	71,57	74,47
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	28,43	25,53
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	1,40	1,34
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	0,39	0,39
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	0,002	0,045
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	11,04	6,12
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu		
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản		
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu		

LẬP BIỂU

Hà Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thoa

